

**VI Securities**

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2015**

*HÀ NỘI THÁNG 04/2015*

**Trụ sở:**

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889  
[www.vise.com.vn](http://www.vise.com.vn)

**Chi nhánh TP.HCM**

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1  
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

*Tầm nhìn mới, Giá trị mới*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>285,067,812,225</b> | <b>243,920,891,535</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>94,148,881,274</b>  | <b>81,896,621,588</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 94,148,881,274         | 81,896,621,588         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>28,786,176,353</b>  | <b>28,826,198,119</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 31,582,717,133         | 31,582,808,533         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 129        |             | (2,796,540,780)        | (2,756,610,414)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>154,289,061,322</b> | <b>125,316,687,308</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 35,466,567,041         | 35,925,527,237         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 36,767,330             | 262,267,330            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 135        |             | 112,800,255,773        | 84,717,706,836         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        |             | 10,680,009,391         | 9,105,724,118          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 139        |             | (4,694,538,213)        | (4,694,538,213)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>7,843,693,276</b>   | <b>7,881,384,520</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 1,218,112,585          | 813,339,082            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 16,500                 | 16,500                 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước         | 154        |             | 809,380,655            | 809,380,655            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 5,816,183,536          | 6,258,648,283          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>6,946,234,532</b>   | <b>7,365,297,082</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> | <b>V.11</b> |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>4,980,696,228</b>   | <b>5,757,198,779</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | <b>V.05</b> | 3,114,816,289          | 3,538,202,779          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 26,014,106,620         | 25,809,106,620         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223        |             | (22,899,290,331)       | (22,270,903,841)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | <b>V.06</b> | 1,865,879,939          | 2,218,996,000          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 12,677,194,332         | 12,677,194,332         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 229        |             | (10,811,314,393)       | (10,458,198,332)       |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản              | 230        |             |                        |                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>900,000,000</b>     | <b>900,000,000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             |                        |                        |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 254        |             |                        |                        |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             |                        |                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.04        | 900,000,000            | 900,000,000            |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1,065,538,304</b>   | <b>708,098,303</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.07        | 365,508,943            | 375,989,003            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.09        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                 | 263        | V.10        | 487,920,061            | 120,000,000            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 212,109,300            | 212,109,300            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                     | <b>260</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>292,014,046,757</b> | <b>251,286,188,617</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015  
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | (Đơn vị tính: VND)     |                        |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                  |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>231,943,221,821</b> | <b>190,742,555,752</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>231,589,840,828</b> | <b>190,405,356,889</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |             | 119,900,000,000        | 112,900,000,000        |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 16,665,622,782         | 16,665,622,782         |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 49,500,000             | 35,750,000             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước           | 314        | V.08        | 536,988,031            | 489,040,957            |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 30,908,707             | 70,273,716             |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | V.12        | 1,965,846,811          | 1,974,577,676          |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             |                        |                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        |             | 19,535,843,241         | 6,092,384,858          |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        |             | 72,441,070,546         | 52,020,220,118         |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 450,912,893            | 157,486,782            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 13,147,817             | 13,147,817             |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 327        | V.13        |                        |                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |             |                        |                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>353,380,993</b>     | <b>324,051,046</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        | V.14        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.15        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        | V.09        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | 339        |             |                        |                        |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |             | 353,380,993            | 324,051,046            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>60,070,824,936</b>  | <b>60,543,632,865</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>60,070,824,936</b>  | <b>60,543,632,865</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư, phát triển                        | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 70,824,936             | 543,632,865            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>292,014,046,757</b> | <b>251,286,188,617</b> |



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

| CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001         |            |           |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 002         |            |           |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                          | 003         |            |           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004         |            |           |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                                       | 005         |            |           |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                            | 006         |            |           |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007         |            |           |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008         |            |           |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009         |            |           |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010         |            |           |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                    | 011         |            |           |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012         |            |           |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013         |            |           |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014         |            |           |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015         |            |           |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác          | 016         |            |           |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                          | 017         |            |           |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 018         |            |           |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019         |            |           |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài              | 020         |            |           |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       | 021         |            |           |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                         | 022         |            |           |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                 | 023         |            |           |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước             | 024         |            |           |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài             | 025         |            |           |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                      | 026         |            |           |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027         |            |           |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028         |            |           |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029         |            |           |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030         |            |           |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác               | 031         |            |           |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 032         |            |           |
| 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký       | 033         |            |           |
| 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 034         |            |           |
| 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài   | 035         |            |           |
| 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác            | 036         |            |           |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037         |            |           |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 038         |            |           |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039         |            |           |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 040         |            |           |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                | 041         |            |           |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                        | 042         |            |           |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của thành viên lưu ký          | 043         |            |           |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng trong nước      | 044         |            |           |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng nước ngoài      | 045         |            |           |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của tổ chức khác               | 046         |            |           |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                               | 047         |            |           |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết            | 050         |            |           |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 051         |            |           |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 052         |            |           |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 053         |            |           |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 054         |            |           |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                    | 055         |            |           |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 056         |            |           |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 057         |            |           |

|                                                                  |     |
|------------------------------------------------------------------|-----|
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058 |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 059 |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác          | 060 |
| 7.3. Chứng khoán cầm cố                                          | 061 |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 062 |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 063 |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài              | 064 |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       | 065 |
| 7.4. Chứng khoán tạm giữ                                         | 066 |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                 | 067 |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước             | 068 |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài             | 069 |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                      | 070 |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 071 |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 072 |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 073 |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 074 |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác               | 075 |
| 7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 076 |
| 7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký       | 077 |
| 7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 078 |
| 7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài   | 079 |
| 7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác            | 080 |
| 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                               | 081 |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                        | 082 |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán               | 083 |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá                             | 084 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Cao Thanh Định

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số     | Thuyết minh | Quý năm nay          | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|---------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                               | <b>01</b> | <b>VL17</b> | <b>7,479,723,967</b> |               | <b>7,479,723,967</b>                         |                                                |
| <i>Trong đó:</i>                                  |           |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 01.1      |             | 3,048,036,010        |               | 3,048,036,010                                |                                                |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2      |             | 378,272,600          |               | 378,272,600                                  |                                                |
| <i>Trong đó:</i>                                  |           |             |                      |               |                                              |                                                |
| <i>Doanh thu lãi đầu tư</i>                       |           |             |                      |               |                                              |                                                |
| <i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>                 |           |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 01.3      |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | 01.4      |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 01.5      |             | 3,612,029,386        |               | 3,612,029,386                                |                                                |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 01.6      |             | 144,251,280          |               | 144,251,280                                  |                                                |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá             | 01.7      |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản              | 01.8      |             |                      |               |                                              |                                                |
| - Doanh thu khác                                  | 01.9      |             | 297,134,691          |               | 297,134,691                                  |                                                |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            | <b>02</b> |             |                      |               |                                              |                                                |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b> | <b>10</b> |             | <b>7,479,723,967</b> |               | <b>7,479,723,967</b>                         |                                                |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>            | <b>11</b> | <b>VL18</b> | <b>4,252,008,670</b> |               | <b>4,252,008,670</b>                         |                                                |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>3,227,715,297</b> |               | <b>3,227,715,297</b>                         |                                                |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>25</b> |             | <b>3,525,108,948</b> |               | <b>3,525,108,948</b>                         |                                                |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |             | <b>(297,393,651)</b> |               | <b>(297,393,651)</b>                         |                                                |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                           | <b>31</b> |             | <b>37,379,347</b>    |               | <b>37,379,347</b>                            |                                                |
| <b>9. Chi phí khác</b>                            | <b>32</b> |             | <b>14,293,625</b>    |               | <b>14,293,625</b>                            |                                                |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                         | <b>40</b> |             | <b>23,085,722</b>    |               | <b>23,085,722</b>                            |                                                |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>50</b> |             | <b>(274,307,929)</b> |               | <b>(274,307,929)</b>                         |                                                |



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2015

|                                 |    | (Đơn vị tính: VND) |
|---------------------------------|----|--------------------|
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |                    |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |                    |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN     | 60 | (274,307,929)      |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu    | 70 | (14)               |

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Cao Thanh Định



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (274,307,929)                                |                                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 981,502,551                                  |                                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 39,930,366                                   |                                                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             |                                              |                                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | 70,300                                       |                                                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 1,508,043,331                                |                                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 2,255,238,619                                |                                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (30,404,557,363)                             |                                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             |                                              |                                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 42,410,614,950                               |                                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (404,773,503)                                |                                                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             | (1,503,406,388)                              |                                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             |                                              |                                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             | 3,738,679,729,337                            |                                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | (3,746,458,814,859)                          |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | <b>4,574,030,793</b>                         |                                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | 205,000,000                                  |                                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             |                                              |                                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             |                                              |                                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             |                                              |                                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                                              |                                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                                              |                                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 473,228,893                                  |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | <b>678,228,893</b>                           |                                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                                              |                                                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             |                                              |                                                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |             | 65,800,000,000                               |                                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | (58,800,000,000)                             |                                                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             |                                              |                                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             |                                              |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |             | <b>7,000,000,000</b>                         |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | 50    |             | <b>12,252,259,686</b>                        |                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | 60    |             | <b>81,896,621,588</b>                        |                                                |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | 61    |             |                                              |                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | 70    |             | <b>94,148,881,274</b>                        |                                                |

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Định



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 10 năm 2014

Công ty được hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 02 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-5 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

##### Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

##### Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

#### 6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Việc xác định thuế thu nhập của công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

#### 10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và tương đương tiền                        | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                         | 259,746               | 259,746               |
| - Tiền gửi ngân hàng                               | 94,148,621,528        | 81,896,361,842        |
| Trong đó:                                          |                       |                       |
| + Tiền ký quỹ của nhà đầu tư                       | 73,846,096,777        | 52,076,055,550        |
| + Tiền của người ủy thác đầu tư                    |                       |                       |
| - Tiền đang chuyển                                 |                       |                       |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành   |                       |                       |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>94,148,881,274</b> | <b>81,896,621,588</b> |

| 2. Hàng tồn kho         | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu |                   |                  |
| - Công cụ, dụng cụ      |                   |                  |
| <b>Cộng</b>             |                   |                  |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |                   | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |                        |
|----------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
|                            | Mua                                     | Bán               | Mua                                             | Bán                    |
| a. Của công ty chứng khoán | 0                                       | 22                | 0                                               | 161,700                |
| - Cổ phiếu                 |                                         | 22                |                                                 | 161,700                |
| - Trái phiếu               |                                         |                   |                                                 |                        |
| - Chứng khoán khác         |                                         |                   |                                                 |                        |
| b. Của nhà đầu tư          | 54,101,830                              | 54,187,879        | 890,561,491,000                                 | 865,881,875,000        |
| - Cổ phiếu                 | 54,101,830                              | 54,187,879        | 890,561,491,000                                 | 865,881,875,000        |
| - Trái phiếu               |                                         |                   |                                                 |                        |
| - Chứng khoán khác         |                                         |                   |                                                 |                        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>54,101,830</b>                       | <b>54,187,901</b> | <b>890,561,491,000</b>                          | <b>865,882,036,700</b> |

4. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                  | Số lượng   |           | G.trị theo sổ kế toán |           | So với giá thị trường |           | Tổng giá trị theo giá thị trường |           | Ghi chú |
|---------------------------|------------|-----------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|----------------------------------|-----------|---------|
|                           | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ                       | Số đầu kỳ |         |
| I. Chứng khoán thương mại |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |
| - Cổ phiếu                |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |
| - Trái phiếu              |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |
| - Chứng chỉ quỹ           |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |
| - Chứng khoán khác        |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |
| II. Chứng khoán đầu tư    |            |           |                       |           |                       |           |                                  |           |         |



|                                                     |           |           |                |                |                 |                 |                |                |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. Chứng khoán<br>sẵn sàng để bán                   | 1,471,349 | 1,461,135 | 31,582,717,133 | 31,582,808,533 | (2,796,540,780) | (2,756,610,414) | 28,786,176,353 | 28,826,198,119 |
| CP NY                                               |           |           |                |                |                 |                 |                |                |
| CP chưa NY                                          |           |           |                |                |                 |                 |                |                |
| Trái phiếu khác                                     |           |           |                |                |                 |                 |                |                |
| - Cổ phiếu                                          | 1,471,340 | 1,461,126 | 31,579,117,133 | 31,579,208,533 | (2,796,540,780) | (2,756,610,414) | 28,782,576,353 | 28,822,598,119 |
| chi tiết danh mục cổ<br>phiếu bị giảm giá/rủi<br>ro | 132,980   | 132,993   | 3,306,870,576  | 3,306,718,709  | (2,796,540,780) | (2,756,610,414) | 510,329,796    | 550,108,295    |
| ACL                                                 | 1         | 1         | 16,500         | 16,500         | (6,700)         | (5,100)         | 9,800          | 11,400         |
| AGF                                                 | 6         | 6         | 130,800        | 130,800        | (2,400)         | (3,000)         | 128,400        | 127,800        |
| AGR                                                 | 8         | 8         | 53,200         | 53,200         | (7,600)         | (4,400)         | 45,600         | 48,800         |
| ASP                                                 | 5         | -         | 32,800         | -              | (4,300)         | -               | 28,500         | -              |
| BHS                                                 | 3         | 3         | 34,515         | 34,515         | (3,915)         | (315)           | 30,600         | 34,200         |
| BMC                                                 | 3         | 3         | 149,400        | 149,400        | (78,600)        | (69,600)        | 70,800         | 79,800         |
| BMI                                                 | 2         | 2         | 38,200         | 38,200         | (4,800)         | (4,800)         | 33,400         | 33,400         |
| BVH                                                 | 7         | 7         | 274,918        | 274,918        | (35,518)        | (50,918)        | 239,400        | 224,000        |
| CII                                                 | 1         | 1         | 20,365         | 20,365         | (1,865)         | (65)            | 18,500         | 20,300         |
| CMG                                                 | 4         | 4         | 92,600         | 92,600         | (47,400)        | (57,000)        | 45,200         | 35,600         |
| CNT                                                 | 5         | -         | 135,000        | -              | (125,000)       | -               | 10,000         | -              |
| CTC                                                 | -         | 18        | -              | 133,200        | -               | (27,000)        | -              | 106,200        |
| CTG                                                 | 5         | 5         | 94,657         | 94,657         | (8,155)         | (25,655)        | 86,502         | 69,002         |
| DCT                                                 | 7         | 7         | 66,517         | 66,517         | (50,414)        | (51,114)        | 16,103         | 15,403         |
| DHA                                                 | 5         | 5         | 100,000        | 100,000        | (17,500)        | (31,500)        | 82,500         | 68,500         |
| DIC                                                 | 4         | 4         | 83,600         | 83,600         | (50,400)        | (48,400)        | 33,200         | 35,200         |
| DIG                                                 | 3         | 3         | 50,865         | 50,865         | (14,865)        | (11,565)        | 36,000         | 39,300         |
| DMC                                                 | 9         | 9         | 795,000        | 795,000        | (438,597)       | (425,997)       | 356,403        | 369,003        |
| DNY                                                 | 25        | 25        | 271,154        | 271,154        | (136,150)       | (138,650)       | 135,004        | 132,504        |
| DPC                                                 | -         | 30        | -              | 375,000        | -               | (24,000)        | -              | 351,000        |
| DPM                                                 | 5         | 5         | 218,415        | 218,415        | (72,415)        | (64,415)        | 146,000        | 154,000        |
| EIB                                                 | 5         | 5         | 66,885         | 66,885         | (1,385)         | (2,885)         | 65,500         | 64,000         |
| FCN                                                 | 8         | 8         | 177,600        | 177,600        | (800)           | (12,000)        | 176,800        | 165,600        |
| FDC                                                 | 1         | 1         | 25,772         | 25,772         | (7,672)         | (5,272)         | 18,100         | 20,500         |
| GMD                                                 | 7         | 7         | 221,000        | 221,000        | (30,597)        | (18,697)        | 190,403        | 202,303        |
| HAG                                                 | 5         | 5         | 187,200        | 187,200        | (84,700)        | (76,700)        | 102,500        | 110,500        |

|     |    |    |           |           |           |           |           |           |
|-----|----|----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| HAI | -  | 4  | -         | 83,176    | -         | (23,576)  | -         | 59,600    |
| HBC | -  | 1  | -         | 16,137    | -         | (1,337)   | -         | 14,800    |
| HBS | 33 | 33 | 621,000   | 621,000   | (455,994) | (446,094) | 165,006   | 174,906   |
| HDC | 5  | 4  | 86,000    | 86,000    | (14,000)  | (27,200)  | 72,000    | 58,800    |
| HLA | -  | 8  | -         | 132,800   | -         | (118,400) | -         | 14,400    |
| HLG | 5  | 5  | 52,500    | 52,500    | (34,000)  | (35,500)  | 18,500    | 17,000    |
| HPG | 6  | -  | 290,980   | -         | (26,382)  | -         | 264,598   | -         |
| ITA | 5  | -  | 34,793    | -         | (295)     | -         | 34,498    | -         |
| ITC | 8  | 8  | 231,200   | 231,200   | (168,800) | (171,200) | 62,400    | 60,000    |
| KDC | 4  | 4  | 202,780   | 202,780   | (22,780)  | (3,180)   | 180,000   | 199,600   |
| KMR | 1  | 1  | 8,673     | 8,673     | (2,773)   | (1,573)   | 5,900     | 7,100     |
| KMT | 20 | 20 | 144,000   | 144,000   | (30,000)  | (28,000)  | 114,000   | 116,000   |
| LBM | 5  | 5  | 79,000    | 79,000    | (9,000)   | (14,000)  | 70,000    | 65,000    |
| LCS | 50 | 50 | 390,000   | 390,000   | (140,000) | (145,000) | 250,000   | 245,000   |
| MCG | 2  | 2  | 47,250    | 47,250    | (34,450)  | (34,450)  | 12,800    | 12,800    |
| MCO | 18 | 18 | 195,000   | 195,000   | (137,394) | (121,194) | 57,606    | 73,806    |
| MIC | 20 | -  | 376,854   | -         | (176,860) | -         | 199,994   | -         |
| NBW | 80 | 80 | 2,160,000 | 2,160,000 | (880,000) | (936,000) | 1,280,000 | 1,224,000 |
| OGC | 8  | 8  | 96,800    | 96,800    | (60,000)  | (40,000)  | 36,800    | 56,800    |
| PET | 1  | -  | 19,730    | -         | (130)     | -         | 19,600    | -         |
| PHR | 2  | 2  | 73,200    | 73,200    | (31,200)  | (19,600)  | 42,000    | 53,600    |
| POM | 5  | 5  | 141,500   | 141,500   | (105,000) | (99,500)  | 36,500    | 42,000    |
| PTL | 6  | 6  | 68,400    | 68,400    | (53,400)  | (49,800)  | 15,000    | 18,600    |
| PVD | 4  | -  | 250,770   | -         | (71,572)  | -         | 179,198   | -         |
| REE | 1  | -  | 26,770    | -         | (470)     | -         | 26,300    | -         |
| RIC | 1  | 1  | 29,244    | 29,244    | (20,044)  | (12,244)  | 9,200     | 17,000    |
| SEC | 6  | 6  | 141,500   | 141,500   | (70,098)  | (65,898)  | 71,402    | 75,602    |
| SGT | 3  | 3  | 70,760    | 70,760    | (55,761)  | (53,061)  | 14,999    | 17,699    |
| SJS | 5  | 5  | 327,500   | 327,500   | (211,000) | (202,000) | 116,500   | 125,500   |
| SMC | 6  | 6  | 82,074    | 82,074    | (25,074)  | (17,874)  | 57,000    | 64,200    |
| ST8 | 4  | 4  | 96,800    | 96,800    | (8,000)   | (11,600)  | 88,800    | 85,200    |



|                                                                                    |           |           |                |                |                 |                 |             |             |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------|-------------|
| STG                                                                                | 2         | 2         | 79,800         | 79,800         | (29,800)        | (9,800)         | 50,000      | 70,000      |
| STL                                                                                | 40        | 40        | 1,392,000      | 1,392,000      | (1,236,000)     | (1,240,000)     | 156,000     | 152,000     |
| TBC                                                                                | 8         | 8         | 219,200        | 219,200        | (11,200)        | (7,200)         | 208,000     | 212,000     |
| TCR                                                                                | 7         | -         | 43,983         | -              | (1,981)         | -               | 42,002      | -           |
| TDS                                                                                | 57        | 57        | 410,400        | 410,400        | (62,700)        | (28,500)        | 347,700     | 381,900     |
| TLH                                                                                | 4         | 4         | 37,280         | 37,280         | (10,480)        | (1,680)         | 26,800      | 35,600      |
| TNA                                                                                | 9         | 9         | 287,100        | 287,100        | (44,100)        | (53,100)        | 243,000     | 234,000     |
| TNB                                                                                | 132,320   | 132,320   | 3,293,628,000  | 3,293,628,000  | (2,790,761,120) | (2,751,065,120) | 502,866,880 | 542,562,880 |
| TS4                                                                                | 1         | 1         | 19,000         | 19,000         | (9,700)         | (8,200)         | 9,300       | 10,800      |
| TTF                                                                                | 4         | 4         | 101,142        | 101,142        | (57,144)        | (59,144)        | 43,998      | 41,998      |
| VFG                                                                                | -         | 7         | -              | 319,500        | -               | (4,501)         | -           | 314,999     |
| VID                                                                                | 8         | 8         | 56,283         | 56,283         | (19,480)        | (64,000)        | 36,803      | (7,717)     |
| VNM                                                                                | 2         | 2         | 240,330        | 240,330        | (28,330)        | (49,330)        | 212,000     | 191,000     |
| VOS                                                                                | 3         | 3         | 43,200         | 43,200         | (27,300)        | (24,600)        | 15,900      | 18,600      |
| VSH                                                                                | 8         | 8         | 119,630        | 119,630        | (13,232)        | (11,632)        | 106,398     | 107,998     |
| VST                                                                                | 2         | 2         | 6,588          | 6,588          | (2,188)         | (1,588)         | 4,400       | 5,000       |
| VTA                                                                                | 55        | 55        | 473,000        | 473,000        | (143,000)       | (138,490)       | 330,000     | 334,510     |
| VTB                                                                                | 2         | 2         | 31,600         | 31,600         | (6,800)         | (6,200)         | 24,800      | 25,400      |
| - Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro) |           |           |                |                |                 |                 |             |             |
| - Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)     | 9         | 9         | 3,600,000      | 3,600,000      | -               | -               | 3,600,000   | 3,600,000   |
| ACB                                                                                | 3         | 3         | 3,000,000      | 3,000,000      |                 |                 |             |             |
| DBC                                                                                | *6        | 6         | 600,000        | 600,000        |                 |                 |             |             |
| - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)               |           |           |                |                |                 |                 |             |             |
| - Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)               | 1,267,388 | 1,257,170 | 28,259,498,650 | 28,259,498,650 |                 |                 |             |             |
| Công ty CP Phát triển khu Công Nghiệp Tin Nghĩa                                    | 378,000   | 378,000   | 15,567,798,650 | 15,567,798,650 |                 |                 |             |             |
| Công ty CP XD Bảo tàng HCM                                                         | 29,170    | 29,170    | 1,091,700,000  | 1,091,700,000  |                 |                 |             |             |

|                                                                 |         |         |               |               |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------------|---------------|--|--|--|--|
| Công ty CP kỹ thuật<br>xây dựng và vật liệu<br>xây dựng (Cotec) | 150,000 | 150,000 | 3,900,000,000 | 3,900,000,000 |  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP<br>Việt Nam Thịnh<br>Vượng (VP Bank)             | 10,218  | -       | -             | -             |  |  |  |  |
| Xí máng La Hiên                                                 | 700,000 | 700,000 | 7,700,000,000 | 7,700,000,000 |  |  |  |  |



| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng  |            | Giá trị theo sổ kế toán |             | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ               | Số cuối kỳ  |         |
| <b>2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</b><br>- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)<br>- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)<br>- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)<br>- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro) |           |            |                         |             |         |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b><br>- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)<br>- Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)                                                                                                                                                                |           |            |                         |             |         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |            | 900,000,000             | 900,000,000 |         |

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý: .....

- Chỉ tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ: .....

- Chỉ tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

#### 5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị DCQL | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------|-----------------------|------------------|---------------|--------------------------------|-----------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>     |                       |                  |               |                                |           |                |
| Số dư đầu kỳ               |                       | 24,073,446,640   |               | 1,735,659,980                  |           | 25,809,106,620 |
| Số tăng trong kỳ           |                       | 205,000,000      |               | -                              |           | 205,000,000    |
| - Mua trong kỳ             |                       | 205,000,000      |               |                                |           | 205,000,000    |
| - XDCB hoàn thành          |                       |                  |               |                                |           | -              |
| - Tăng khác                |                       |                  |               |                                |           | -              |
| Số giảm trong kỳ           |                       | 0                |               | -                              |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng         |                       | 0                |               |                                |           | -              |
| - Điều chuyển              |                       | 0                |               |                                |           | -              |
| - Giảm khác                |                       |                  |               |                                |           | -              |
| Số dư cuối kỳ              |                       | 24,278,446,640   |               | 1,735,659,980                  |           | 26,014,106,620 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy</b> |                       |                  |               |                                |           |                |
| Số dư đầu kỳ               |                       | 20,995,599,221   |               | 1,275,304,620                  |           | 22,270,903,841 |
| Số tăng trong kỳ           |                       | 579,948,991      |               | 48,437,499                     |           | 628,386,490    |
| - Khấu hao trong kỳ        |                       | 579,948,991      |               | 48,437,499                     |           | 628,386,490    |
| - Tăng khác                |                       |                  |               |                                |           | -              |
| Số giảm trong kỳ           |                       | 0                |               | -                              |           | -              |
| - Chuyển sang BĐS          |                       |                  |               |                                |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng         |                       |                  |               |                                |           | -              |
| - Giảm khác                |                       |                  |               |                                |           | -              |
| Số dư cuối kỳ              |                       | 21,575,548,212   |               | 1,323,742,119                  |           | 22,899,290,331 |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                       |                  |               |                                |           |                |
| Tại ngày đầu kỳ            |                       | 3,077,847,419    |               | 460,355,360                    |           | 3,538,202,779  |
| Tại ngày cuối kỳ           |                       | 2,702,898,428    |               | 411,917,861                    |           | 3,114,816,289  |

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền sáng chế | Phần mềm tin học | TSVĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|------------------|-----------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>     |                   |                 |                    |                  |           |                |
| Số dư đầu kỳ               |                   |                 |                    | 12,677,194,332   |           | 12,677,194,332 |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 |                    |                  |           |                |
| - Mua trong kỳ             |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - XDCB hoàn thành          |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Tăng khác                |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| Số giảm trong kỳ           |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Chuyển sang BĐS          |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng         |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Giảm khác                |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| Số dư cuối kỳ              |                   |                 |                    | 12,677,194,332   |           | 12,677,194,332 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy</b> |                   |                 |                    |                  |           |                |
| Số dư đầu kỳ               |                   |                 |                    | 10,458,198,332   |           | 10,458,198,332 |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 |                    | 353,116,061      |           | 353,116,061    |
| - Khấu hao trong kỳ        |                   |                 |                    | 353,116,061      |           | 353,116,061    |
| - Tăng khác                |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| Số giảm trong kỳ           |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Chuyển sang BĐS          |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng         |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| - Giảm khác                |                   |                 |                    |                  |           | -              |
| Số dư cuối kỳ              |                   |                 |                    | 10,811,314,393   |           | 10,811,314,393 |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                   |                 |                    |                  |           |                |
| Tại ngày đầu năm           |                   |                 |                    | 2,218,996,000    |           | 2,218,996,000  |
| Tại ngày cuối kỳ           |                   |                 |                    | 1,865,879,939    |           | 1,865,879,939  |

7. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                    |                    |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |                    |                    |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                    |                    |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                                   | 317,294,262        | 318,937,717        |
| - Chi phí thuê nhà chờ phân bổ                                                  |                    |                    |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                | 48,214,681         | 57,051,286         |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>365,508,943</b> | <b>375,989,003</b> |

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 2,337,699          | 18,657,615         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                    |                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                    |                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 54,859,255         | 54,859,255         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 471,164,058        | 397,266,072        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                    |                    |
| - Các loại thuế khác                               | 8,627,019          | 18,258,015         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>536,988,031</b> | <b>489,040,957</b> |

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| - Tiền nộp ban đầu          | 487,920,061        |
|-----------------------------|--------------------|
| - Tiền nộp bổ sung          |                    |
| - Tiền lãi phân bổ trong kỳ |                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>487,920,061</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

**10. Các khoản phải thu**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                       | Số đầu kỳ      |            |            | Số PS trong năm |                 | Số cuối kỳ      |               |            | Số dự phòng   |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|------------|---------------|
|                                                                | Trong năm      | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng            | Giảm            | Trong năm       | Số quá hạn    | Số khó đòi |               |
| A                                                              | 1              | 2          | 3          | 4               | 5               | 6               | 7             | 8          | 9             |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 35,925,527,237 | -          |            | 88,873,054,556  | 89,332,014,752  | 35,466,567,041  | 192,030,314   | -          | 192,030,314   |
| - Công ty CP Khoan và Dịch Vụ Dầu khí (PVD)                    | 21,181,709,604 |            |            |                 | -               | 21,181,709,604  |               |            |               |
| Ngô Thị Lan                                                    | 13,428,000,000 |            |            | -               | -               | 13,428,000,000  |               |            |               |
| -Các đối tượng khác                                            | 1,315,817,633  |            |            | 88,873,054,556  | 89,332,014,752  | 856,857,437     | 192,030,314   |            | 192,030,314   |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                    | 84,717,706,836 |            | -          | 366,479,086,772 | 338,396,537,835 | 112,800,255,773 |               | -          | -             |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK                             | -              |            |            |                 |                 |                 |               |            |               |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán                 | 84,627,456,436 |            |            | 366,479,086,772 | 338,343,737,835 | 112,762,805,373 |               |            |               |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán  | 90,250,400     |            |            |                 | 52,800,000      | 37,450,400      |               |            |               |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 16,500         |            |            | 129,120,566     | 129,120,566     | 16,500          |               |            |               |
| 4. Phải thu nội bộ                                             | -              |            |            |                 |                 | -               |               |            |               |
| 5. Phải thu khác                                               | 9,105,724,118  |            |            | 204,745,239,922 | 203,170,954,649 | 10,680,009,391  | 4,502,507,899 | -          | 4,502,507,899 |
| -Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                               |                |            |            |                 |                 | -               |               |            |               |
| -Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng môi giới | -              |            |            |                 |                 | -               |               |            |               |





V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

| 11. Chi phí phải trả                  | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phí Lưu ký                          | 52,935,357           | 21,246,425           |
| - Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung    |                      |                      |
| - Chi phí kiểm toán                   | 50,000,000           | 50,000,000           |
| - Chi phí Bảo trì phần mềm            | 1,468,367,610        | 1,535,407,860        |
| - Chi phí quảng cáo                   |                      |                      |
| - Chi phí phải trả Hostc và Haste     | 234,943,338          | 213,626,727          |
| - Chi phí phải trả khác của Chi nhánh | 19,632,297           | 57,433,925           |
| - Chi phí phải trả khác của Hội Sở    | 139,968,209          | 96,862,739           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1,965,846,811</b> | <b>1,974,577,676</b> |

| 12. Vay ngắn hạn                           |           |                        |                       |                       |                        |
|--------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                               | Lãi suất  | Số dư đầu kỳ           | Số vay trong kỳ       | Số trả trong kỳ       | Số dư cuối kỳ          |
| - Vay ngân hàng, TCTD NH TM CP Phương Đông | 1.5%-9%   | 112,100,000,000        | 64,000,000,000        | 58,000,000,000        | 118,100,000,000        |
| - Vay cá nhân                              | 9% - 9.5% | 800,000,000            | 1,800,000,000         | 800,000,000           | 1,800,000,000          |
| - Vay của đối tượng khác                   |           |                        |                       |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                |           | <b>112,900,000,000</b> | <b>65,800,000,000</b> | <b>58,800,000,000</b> | <b>119,900,000,000</b> |

| 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                  | -                     | -                    |
| - Kinh phí công đoàn                           | 27,975,979            | 34,280,344           |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 89,918,264            | 90,424,764           |
| - Bảo hiểm y tế                                | 5,132,064             | 6,150,564            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                         | 14,287,142            | 14,387,142           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | -                     | -                    |
| - Doanh thu nhận trước                         | 166,461,396           | 166,461,396          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 19,232,068,396        | 5,780,680,648        |
| + Cổ tức phải trả                              | 1,408,811,831         | 1,408,811,831        |
| + Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB       | 170,885,555           | 167,826,389          |
| + Phải trả OCB về ứng trước tiền bán           |                       |                      |
| + Các khoản khác                               | 17,652,371,010        | 4,204,042,428        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>19,535,843,241</b> | <b>6,092,384,858</b> |

| 14. Phải trả dài hạn nội bộ    | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
| - Vay dài hạn nội bộ           |                   |                  |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác |                   |                  |
| <b>Cộng</b>                    |                   |                  |

**15. Vay và nợ dài hạn**

| Vay và nợ dài hạn        | Lãi suất | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------|----------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| a. Vay dài hạn           |          |              |                 |                 |               |
| - Vay ngân hàng          |          |              |                 |                 |               |
| - Vay của đối tượng khác |          |              |                 |                 |               |
| b. Nợ dài hạn            |          |              |                 |                 |               |
| - Thuê tài chính         |          |              |                 |                 |               |
| - Nợ dài hạn khác        |          |              |                 |                 |               |
| <b>Cộng</b>              |          | -            | -               | -               | -             |

**16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                              | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| - Phải trả sở GDCK                                           | -                 | -                |
| - Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | -                 | -                |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành        | -                 | -                |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                      | -                 | -                |
| - Phải trả tổ chức cá nhân khác                              | 72,441,070,546    | 52,020,220,118   |

**17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi**

|                         | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| - Số dư đầu kỳ          | 4,694,538,213     | 4,694,538,213    |
| - Số sử dụng trong kỳ   |                   |                  |
| - Số trích lập trong kỳ |                   |                  |
| - Số dư cuối kỳ         | 4,694,538,213     | 4,694,538,213    |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán**

|                                                   | Quý năm nay<br>VND   | Quý năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 3,048,036,010        | -                    |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 378,272,600          | -                    |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 3,612,029,386        | -                    |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 144,251,280          | -                    |
| - Doanh thu khác                                  | 297,134,691          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7,479,723,967</b> | <b>-</b>             |

**19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán**

|                                                 | Quý năm nay<br>VND   | Quý năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán       | 1,516,395,219        | -                    |
| - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 2,000                | -                    |
| - Chi phí hoạt động tư vấn                      |                      | -                    |
| - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán          | 74,537,878           | -                    |
| - Chi phí dự phòng                              | 39,930,366           | -                    |
| - Chi phí khác                                  | 2,063,623,561        | -                    |
| - Chi phí trực tiếp chung                       | 557,519,646          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4,252,008,670</b> | <b>-</b>             |

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Quý năm nay<br>VND | Quý năm trước<br>VND |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1,158,016,455      | -                    |



|                             |                      |          |
|-----------------------------|----------------------|----------|
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 11,522,800           | -        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 22,241,972           | -        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 981,502,551          | -        |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 12,277,400           | -        |
| - Dự phòng                  |                      |          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 459,551,521          | -        |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 879,996,249          | -        |
|                             | <u>3,525,108,948</u> | <u>-</u> |

**VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
  - Thu nhập
  - Chi phí
  - Lãi (lỗ)

**Cộng**

**VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn
2. Thông tin so sánh:
3. Giao dịch với các bên liên quan:

Người lập biểu

  
Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

  
Cao Thanh Định

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý I năm 2015

| Chi tiêu                              | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ |                | Số tăng/giảm |      |         | Số dư cuối kỳ |                |
|---------------------------------------|-------------|--------------|----------------|--------------|------|---------|---------------|----------------|
|                                       |             | Năm trước    | Năm nay        | Năm trước    |      | Năm nay | Năm trước     | Năm nay        |
|                                       |             |              |                | Tăng         | Giảm | Tăng    |               |                |
| A                                     | B           | 1            | 2              | 3            | 4    | 5       | 6             | 8              |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          |             |              | 60.000.000.000 |              |      |         |               | 60.000.000.000 |
| 2. Tăng dự vốn cổ phần                |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                   |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      |             |              |                |              |      |         |               | -              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             |              | 543.632.865    |              |      |         |               | 70.824.936     |
| Tổng cộng                             |             | -            | 60.543.632.865 | -            | -    | -       | 472.807.929   | 60.070.824.936 |

Người lập biểu

  
Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

